| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THANH BA**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2022/HS-ST
Ngày: 30/3/2022

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thanh Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Tống Như Hải và ông Phùng Văn Thị

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*** ông Đỗ Anh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 01/2022/HS-ST ngày 04/01/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-HS ngày 04/3/2022 đối với các bị cáo:

**1- Phí Đức T,** sinh ngày 01/01/1963 tại huyện T, tỉnh P.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu 9, xã K, huyện T, tỉnh P. Giới tính: Nam.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không;

Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: cán bộ hưu trí; Chức vụ, đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng.

Bố đẻ: Phí Văn K (đã chết); Mẹ đẻ: Nguyễn Thị D (đã chết); Vợ: Trần Thị T, sinh năm 1966. Bị cáo có 02 con (con lớn sinh năm 1986, con nhỏ sinh năm 1989). Tiền sự, tiền án, nhân thân: Không;

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**2- Lê Văn H,** sinh ngày 30/7/1962.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu 10, xã K, huyện T, tỉnh P; Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không;

Trình độ học vấn: 10/10; Nghề nghiệp: cán bộ hưu trí; Chức vụ, đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng.

Bố đẻ: Lê Văn H (đã chết); Mẹ đẻ Lê Thị C, sinh năm 1922; Vợ: Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1964. Bị cáo có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 1989). Tiền sự, tiền án, nhân thân: Không;

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

* Bị hại: ông Đỗ Kim T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu 3, xã K, huyện T, tỉnh P ( có mặt)

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Đức L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu 2, xã K, huyện T, tỉnh P (có mặt)

* Người làm chứng: Anh Lê Văn T, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu 10, xã K, huyện T, tỉnh P (vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phí Đức T sinh năm 1963, trú tại khu 9, xã K, huyện T, tỉnh P là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Khải Xuân từ 2006 đến 2015; Lê Văn H là công chức địa chính xã K từ tháng 5/1986 đến tháng 6/2014. Phí Đức T không có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất để giao, cấp đất ở cho người dân nhưng năm 2013, Phí Đức T, Lê Văn H đã tự ý quyết định bán 518,8 $m^2$ đất mà Ủy ban nhân dân xã K quản lý tại khu 3, xã K, huyện T cho ông Đỗ Kim T trái quy định của pháp luật. Cụ thể:

Do chưa có đất ở nên tháng 6 năm 2013, hộ gia đình ông Đỗ Kim T, sinh năm 1971, trú tại khu 3, xã K, huyện T, tỉnh P làm đơn đề nghị UBND xã K, huyện T, tỉnh P xem xét cấp đất ở nông thôn là thửa đất nhà văn hóa cũ tại khu 3, xã K, huyện T, tỉnh P. Sau khi nhận đơn, Phí Đức T gọi Lê Văn H lên phòng làm việc và nói với H về việc ông T có nhu cầu mua đất của Nhà văn hóa và giao H thống nhất với ông T về số tiền phải nộp và các thủ tục cần thiết. Lê Văn H đồng ý và cầm đơn của ông Đỗ Kim T xuống phòng làm việc, tại đây Lê Văn H thông báo cho ông Đỗ Kim T về số tiền phải nộp.

Đến khoảng đầu tháng 7/2013, ông Đỗ Kim T gặp Phí Đức T tại trụ sở UBND xã K và nói: *"Em chưa lo đủ số tiền đã thống nhất với ông H"* thì Phí Đức T nói: *"Chú có bao nhiêu thì nộp tạm bấy nhiêu".* Do vậy, ngày 05/7/2013, ông Đỗ Kim T mang số tiền 60.000.000 đồng đến nộp cho UBND xã K. Phí Đức T chỉ đạo anh Nguyễn Đức L, sinh năm 1977, trú tại khu 2, xã K, huyện T, tỉnh P là Chỉ huy trưởng Quân sự kiêm Thủ quỹ của UBND xã K tiến hành thu tiền của ông T. Khi thu tiền, anh L viết cho ông T phiếu thu với nội dung: "Tạm thu tiền mua đất ở nông thôn nhà văn hóa khu 3". Số

tiền này Phí Đức T chỉ đạo anh L để ngoài hệ thống sổ sách ngân sách của UBND xã K và tiến hành thu chi riêng.

Sau khi nộp tiền khoảng 15 ngày, ông Đỗ Kim T đến gặp Phí Đức T tại UBND xã và đề nghị ông T chỉ đạo ông Lê Văn H vào nhà đo đất. Khoảng 3-4 ngày sau, Lê Văn H báo cáo T về việc tiến hành đo đạc đất của nhà Văn hóa khu 3 cũ rồi cùng anh Lê Văn T, sinh năm 1987, trú tại khu 10, xã K, huyện T (là cán bộ hợp đồng của UBND xã K) đến tại thửa đất Nhà văn hóa khu 3, xã K để tiến hành đo đạc. (Quá trình đo đạc còn có ông Đỗ Kim T, ông Phạm Văn P (Trưởng khu 3, xã K), ông Bùi Minh S và ông Vũ Văn T là hai hộ liền kề chứng kiến. Sau khi đo đạc, H không lập biên bản mà chỉ cắm mốc giới để giao đất cho ông T.

Từ đó đến nay, gia đình ông T vẫn canh tác trên thửa đất này, ông T đã đề nghị nhiều lần nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông T đã làm đơn đề nghị các cơ quan chức năng làm rõ hành vi của H và T.

Về hiện trạng đất: Bị cáo H trình bày trên thửa đất có 01 nhà kho đã cũ tuy nhiên qua xác minh xác định tại thời điểm năm 2013 trên đất chỉ có phần chân móng mà không có công trình nào khác. Hiện nay ông T đang sử dụng và trồng một số cây ăn quả. Phần tiếp giáp với đường bê tông liên khu đi khu 2 và khu 3 xã K đã xây dựng 2 đoạn bờ rào bằng gạch chín bổ trụ (tường 10) với tổng chiều dài 24,3m, cao 1,3m. Giữa hai đoạn tường xây có hàn nối với nhau bằng một cổng ra vào bằng lưới B40 dài 3,2m, cao 1,3m, khung giá đỡ bằng kim loại ống phi 27, ngoài ra không có tài sản, công trình gì khác trên đất.

Đến ngày 09/12/2013, Lê Văn H đề xuất tạm ứng tiền quy hoạch giao đất tại 05 (Năm) điểm là: Núi Giữa, dộc Xi, tràn Đảng, cây Sui và ao Giàng nên Phí Đức T đã chỉ đạo (việc đề xuất và chỉ đạo đều bằng miệng) cho anh Nguyễn Đức L, tạm ứng cho Lê Văn H số tiền 55.000.000 đồng để trả tiền quy hoạch giao đất và nhận bản vẽ quy hoạch giao đất cho đơn vị trích đo bản đồ, lập bản vẽ quy hoạch là Công ty TNHH Một thành viên H. Còn lại 5.000.000 đồng đến ngày 19/12/2013, Lê Văn H đề xuất tạm ứng tiền giao dịch bìa đỏ nên T đã đồng ý và chỉ đạo bằng miệng cho anh Nguyễn Đức L chi cho Lê Văn H số tiền nêu trên. Sau khi chi tiền, anh Nguyễn Đức L đã báo cáo lại với T số tiền trên do anh Lê Văn T, sinh năm 1987, trú tại khu 10, xã K, huyện T, tỉnh P là hợp đồng địa chính xã K thời điểm đó nhận tạm ứng thay Lê Văn H.

Ngày 22/7/2019, Cơ quan CSĐT Công an huyện T ra Quyết định trưng cầu giám định số 126, trưng cầu phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Phú Thọ giám định chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Văn H và Lê Văn T.

Tại Kết luận giám định số 989/KLGĐ, ngày 05/8/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh P kết luận:

+ Chữ ký đứng tên Lê Văn H và các chữ Lê Văn H dưới mục Người nhận tại trang số 32 của cuốn vở bìa màu xanh, loại vở có dòng kẻ ngang, 72 trang (Mẫu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Lê Văn H và các chữ Lê Văn H dưới mục: "Địa chính xã; Bên giao" trên "Biên bản làm việc; Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch khu đất đã đấu giá phục vụ công tác giao đất tại thực địa và giao hợp thức QSD đất; Biên bản bàn giao tài liệu về địa chính" (Mẫu so sánh ký hiệu M2; M3; M4; M5) là ***do cùng một người ký và viết ra.***

+ **Không đủ cơ sở kết luận** chữ ký đứng tên Lê Văn T và các chữ Lê Văn T dưới mục Người nhận tại trang số 33 của cuốn vở bìa màu xanh, loại vở có dòng kẻ ngang, 72 trang (Mẫu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Lê Văn T trên "Biên bản làm việc" (Mẫu so sánh ký hiệu M1) có phải là do một người viết ra hay không.

Ngày 14/4/2021 và ngày 27/10/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T tiến hành khám xét nơi ở của Phí Đức T, Lê Văn H, qua khám xét không thu giữ đồ vật tài liệu gì.

Qua xác minh tại UBND xã K, Phòng tài nguyên và môi trường huyện T xác định: Thửa đất nhà văn hóa khu 3 cũ nêu trên là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 34, diện tích 518,8m$^2$ là đất xây dựng công trình công cộng do UBND xã quản lý. Đến năm 2013 không còn tài sản gì trên đất. Từ trước đến nay thửa đất này không được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch để giao cấp đất ở, UBND xã K cũng không có văn bản nào đề nghị UBND huyện T giao cấp đất ở.

Đối với số tiền Lê Văn H đã tạm ứng từ Nguyễn Đức L hai lần. Cụ thể:

Lần một là 55.000.000 đồng tạm ứng ngày 09/12/2013, Lê Văn H trình bày đã thanh toán số tiền 54.164.000 đồng cho Công ty TNHH Một thành viên H, đồng thời lấy bản vẽ về để phục vụ công tác quy hoạch giao đất tại các vị trí Hố Thơm – Khu 2, Núi Giữa – Khu 4, Dộc Xi – Khu 6; Tràn Đảng – Khu 7; Cây Sui – Khu 10; Ao Giàng – Khu 4 xã K, huyện T. Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với công ty TNHH Một thành viên H xác định, Hợp đồng quy hoạch sử dụng đất nêu trên đã được UBND xã K thanh toán ngày 31/12/2013 bằng hình thức chuyển khoản, ngoài ra công ty không nhận bất kỳ khoản tiền mặt nào khác. Nguồn tiền UBND xã K sử dụng để chi trả cho hợp đồng trích đo bản đồ, lập bản vẽ quy hoạch phục vụ công tác giao đất với số tiền 54.164.000 đồng  Kho bạc T ghi sổ và thanh toán ngày 31/12/2013 được chi bằng nguồn chi thường xuyên của ngân sách xã K, huyện T. Đồng thời việc giao đất trên thực địa ở các khu vực trên cho 29 hộ dân trên địa bàn đã được tiến hành vào ngày 26/12/2012. Như vậy không có căn cứ xác định Lê Văn H đã sử dụng số tiền ứng từ anh L để thanh toán 54.164.000 đồng cho công ty TNHH Một thành viên H. Lê Văn H cũng không xác định được đã đưa tiền cho ai, tên là gì, ở đâu. Số tiền còn lại H trình bày đã sử dụng để mua 03 quyển sách trị giá 836.000 đồng và xuất trình 02 hóa đơn

bán hàng tổng trị giá là 700.000 đồng. Tuy nhiên hóa đơn này không có tên người mua hàng và thời điểm ghi trên hóa đơn là ngày 11/11/2014 (Lúc này H đang là công chức địa chính của UBND xã N, huyện T, tỉnh P).

Lần thứ hai là số tiền 5.000.000 đồng, H nhờ Lê Văn T tạm ứng ngày 19/12/2013, H khai sử dụng để giao dịch nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân. Nhưng H không xuất trình được tài liệu nào chứng minh, cũng không nhớ đã đưa cho ai, giao dịch các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào nên CQĐT không thể tiến hành xác minh làm rõ. Toàn bộ số tiền trên Lê Văn H chưa có thủ tục hoàn ứng. Qua điều tra xác định Lê Văn H biết số tiền trên là tiền thu được của ông Đỗ Kim T, không phải là khoản thu hợp pháp của UBND xã K.

Ngày 01/11/2021 Lê Văn H đã tự nguyện giao nộp số tiền 60.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả cho ông Đỗ Kim T.

Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng trình bày như sau:

Bị cáo Phí Đức T và bị cáo Lê Văn H trình bày:

Bị cáo T và bị cáo H thừa nhận hành vi bán đất cho ông T mặc dù việc bán đất này không thuộc thẩm quyền của T và H, UBND xã và UBND huyện T cũng không có chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất và giao đất đối với diện tích đất đã bán cho T không có ý kiến nào khác. Về số tiền 60.000.000đ thu được của ông T, T và H đều không nhớ đã sử dụng chi tiêu vào việc gì. Quá trình điều tra, H, T và anh L, đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường cho ông T số tiền là 120.000.000đ.

Ông Đỗ Kim T trình bày: Gia đình ông có nhu cầu mua đất tại xã K, khi đặt vấn đề với T và H là lãnh đạo UBND xã K và được cả hai đồng ý. Sau khi ông nộp tiền 60.000.000đ cho anh L tại UBND xã, ông được giao đất trên thực địa nhưng từ đó đến nay không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình điều tra, ông đã được bồi thường số tiền 120.000.000đ. Tại phiên tòa, ông đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T và không có yêu cầu bồi thường gì thêm và không đề nghị giải quyết nội dung dân sự nào khác.

Anh Nguyễn Đức L trình bày:

Khi được bị cáo T chỉ đạo thu khoản tiền từ ông T và chi tiền thu được cho bị cáo H, anh chỉ làm theo sự chỉ đạo của bị cáo T, anh không biết khoản tiền đó được bị cáo T và bị cáo H chi tiêu vào việc gì, cũng không được hưởng lợi gì hoặc được các bị cáo hứa hẹn gì từ khoản tiền đó. Quá trình điều tra, anh đã tự nguyện cùng các bị cáo bồi thường cho ông T. Tại phiên tòa hôm nay, anh không có ý kiến đề nghị gì về số tiền đã cùng bồi thường khắc phục hậu quả trên.

Bản cáo trạng số 06/CT-VKS ngày 30/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P truy tố các bị cáo Phí Đức T và Lê Văn H về tội " Lạm quyền trong khi thi hành công vụ" quy định tại khoản 1 điều 357 Bộ luật hình sự;

Tại phiên tòa hôm nay Đại diện Viện kiểm sát có quyết định thay đổi kết luận truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Phí Đức T, Lê Văn H phạm tội " Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 355; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51; Khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phí Đức T từ 24 tháng đến 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Lê Văn H từ 18 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng tù. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu lưu hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự

Xác nhận các bị cáo Phí Đức T, Lê Văn H và anh Nguyễn Đức L đã bồi thường cho gia đình ông Đỗ Văn T số tiền 120.000.000đ.

Về án phí: Bị cáo Lê Văn H và bị cáo Phí Đức T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng: bị cáo Phí Đức T và bị cáo Lê Văn H đề nghị HĐXX xem xét áp dụng hình phạt nhẹ nhất.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1] Về hành vi, quyết định tố tụng:** Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có ý kiến bổ sung, kết luận thay đổi tội danh từ tội "Lạm quyền trong khi thi hành công vụ" sang tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" là tội nhẹ hơn và Tòa án có quyết định đưa ra xét xử đối với các bị cáo về tội này. Vì vậy, HĐXX tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với Khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

**[2] Về nội dung:**

*[2.1] Đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với bị cáo:*

Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, xét về hành vi của các bị cáo Phí Đức T, Lê Văn H, HĐXX nhận thấy:

Năm 2013, Phí Đức T giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã K, Lê Văn H giữ chức vụ công chức địa chính xã K, huyện T, tỉnh P đã tự ý giao thửa đất số 71, tờ bản đồ 34 tại khu 3, xã K, huyện T là loại đất phục vụ công trình công cộng do UBND xã quản lý cho ông Đỗ Kim T mặc dù T và H đều không có thẩm quyền giao đất. T đã chỉ đạo H thỏa thuận về số tiền phải nộp, đo đạc đất, xác định mốc giới, hiện trạng đất giao cho ông T mặc dù chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, chỉ đạo anh Nguyễn Đức L thu số tiền 60.000.000đ nhưng để ngoài sổ sách của ngân sách UBND xã K. Sau đó T đã chỉ đạo H rút toàn bộ số tiền thu được của ông T từ anh L với lý do để chi trả cho công ty đo đạc đất của các hộ dân trong xã. Mặc dù các bị cáo đều cho rằng mình không có hành vi, mục đích chiếm đoạt tài sản, tuy nhiên, thực tế việc chi trả tiền đo đạc đã được UBND xã K chi trả bằng tiền ngân sách của UBND xã thông qua thủ tục chuyển khoản, T và H đã rút số tiền trên để chi tiêu riêng mà không chứng minh được khoản tiền trên sử dụng cụ thể vào việc gì.

Lời khai trình bày của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của những người làm chứng; phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra vụ án các tài liệu khác có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hành vi của các bị cáo đã dựa trên chức vụ quyền hạn vốn có nhưng vượt quá chức vụ, quyền hạn của mình đưa ra các thông tin không đúng sự thực về việc có thể chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với thửa đất đã giao cho ông T, sau đó tự tính toán thỏa thuận về mức giá của thửa đất và yêu cầu ông T phải nộp làm cho ông T tin tưởng và nộp tiền. Các bị cáo đã thống nhất để chỉ đạo L thu và để ngoài sổ sách, sau đó rút ra và sử dụng cá nhân. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát có kết luận thay đổi tội danh từ tội "lạm quyền trong khi thi hành công vụ" thành tội "lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản". Do đó có đủ căn cứ pháp lý để kết luận bị cáo Phí Đức T và Lê Văn H phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản", được quy định tại khoản 1 điều 355 Bộ luật hình sự;

*+ Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo:*

Đây là vụ án có tính chất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm, đã trực tiếp xâm phạm đến quan hệ xã hội bảo đảm tính đúng đắn và có trật tự của hoạt động thực hiện công vụ; đồng thời tội phạm cũng xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật, có điều kiện để nhận thức về pháp luật

Vì vậy vụ án cần phải đưa ra xét xử kịp thời và nghiêm khắc nhằm giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: đây là vụ án đồng phạm. Bị cáo T giữ vai trò chính trong vụ án. T là người có chức vụ quyền hạn, bị cáo phải nhận thức rõ những quy định về chức năng quyền hạn của mình được làm nhưng bị cáo đã coi thường pháp luật, chỉ đạo Lê Văn H bán đất trái phép, chỉ đạo anh L thu tiền bỏ ngoài ngân sách của UBND xã, sau đó T và H đã có hành vi gian dối để rút toàn bộ khoản tiền mà ông T nộp cho anh L để sử dụng riêng. Bị cáo H biết việc chỉ đạo của T là trái pháp luật nhưng đã tích cực thực hiện hành vi phạm tội, là người trực tiếp rút khoản tiền thu được của ông T để sử dụng. Vì vậy bị cáo H cùng phải chịu trách nhiệm cùng với bị cáo T.

Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Về tình tiết giảm nhẹ: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo T cùng H và anh L đã thống nhất thỏa thuận bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền là 120.000.000đ; bị hại (ông T) xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T. Bị cáo T có bố (ông Phí Văn K) là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất; Bị cáo H có gia đình được công nhận là gia đình có công với cách mạng (anh trai là liệt sĩ); Bị cáo T và bị cáo H đều được UBND xã K  có văn bản đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51 điều Bộ luật hình sự. Xét cho các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội, áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 355 Bộ luật hình sự quy định " Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000đ đến 100.000.000đ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản". Xét thấy các bị cáo hiện tại đều không còn giữ chức vụ công tác, có tài sản chung với gia đình, không có tài sản riêng gì lớn, vì vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo là phù hợp.

Đối với anh Nguyễn Đức L có thực hiện sự chỉ đạo của Phí Đức T thu tiền của ông T để ngoài sổ sách, tuy nhiên anh L không biết T và H rút tiền sử dụng vào việc gì, cũng không được T và H hứa hẹn hoặc chia cho khoản tiền nào, vì vậy Cơ quan điều tra không xử lý anh L là phù hợp.

Đối với anh Nguyễn Văn T có nhận hộ bị cáo H số tiền 5.000.000đ, tuy nhiên anh T không biết việc H nhận tiền và sử dụng vào việc gì, cũng không được H chia cho hoặc hứa hẹn về khoản tiền này, vì vậy Cơ quan điều tra không xử lý anh T là phù hợp.

**[3] Về vật chứng:**

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ 01 quyển sổ ghi chép của Nguyễn Đức L thể hiện nội dung Lê Văn H tạm ứng số tiền 55.000.000đ ngày 09/12/2013 và

Lê Văn Thái tạm ứng số tiền 5.000.000đ. Xét đây là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, chuyển lưu hồ sơ vụ án hình sự tại Tòa án.

**[4] Về trách nhiệm dân sự**:

Bị cáo Phí Đức T, Lê Văn H, anh Nguyễn Đức L và anh Lê Văn T đã tự nguyện thỏa thuận với nhau cùng bồi thường cho ông Đỗ Văn T số tiền 120.000.000đ, ông T không đề nghị các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường thêm khoản tiền nào và không đề nghị giải quyết thêm vấn đề nào khác, vì vậy xác nhận sự tự nguyện bồi thường trên là phù hợp pháp luật.

**[5] Về án phí:** Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 1 điều 355; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 48; Khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự; Khoản 2 Điều 136, Khoản 1, 2 Điều 298; Khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[2] Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố các bị cáo Phí Đức T và Lê Văn H phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Phí Đức T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 48 ( Bốn mươi tám) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Lê Văn H 18 (Mười tám) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 36 ( ba mươi sáu) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Phí Đức T, Lê Văn H cho UBND xã K, huyện T, tỉnh P giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp các bị cáo Phí Đức T, Lê Văn H thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 điều 92 Luật thi hành án hình sự.

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

[3] Về xử lý vật chứng: Tịch thu 01 quyển sổ ghi chép đã thu giữ của Nguyễn Đức L chuyển đến Tòa án để lưu hồ sơ vụ án hình sự ( *vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/01/2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T và Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh P)*

[4] Về trách nhiệm dân sự: Xác nhận các bị cáo Phí Đức T và Lê Văn H cùng anh Nguyễn Đức L đã tự nguyện bồi thường cho ông Đỗ Kim T số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

[5] Về án phí hình sự sơ thẩm:

Bị cáo Phí Đức T, bị cáo Lê Văn H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng chẵn) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo Phí Đức T, Lê Văn H, bị hại (ông Đỗ Kim T), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Nguyễn Đức L) có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- Bị cáo; Những người TGTT
- VKSND huyện Thanh Ba;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cơ quan THA hình sự;
- Cơ quan THA dân sự h Thanh Ba;
- Công an huyện Thanh Ba;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Thanh Loan**